

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B01 – CTQ)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B02 – CTQ)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03 – CTQ)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B05 – CTQ)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B09 – CTQ)	11 - 45

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy phép thành lập và hoạt động</b>	Số 15/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động thay đổi gần nhất số 66/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 22 tháng 8 năm 2023.	
<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 4103005793 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ nhất) số 0304756863 được cấp ngày 13 tháng 10 năm 2022.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Nguyễn Thanh Thảo Ông Phạm Hồng Hải  Ông Ngô Nhật Minh  Ông Trần Vinh Quang  Ông Johnathan Charles Eames	Chủ tịch Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2023) Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2023) Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2023) Thành viên (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2023)
<b>Ban kiểm toán nội bộ</b>	Bà Đỗ Minh Hằng  Ông Nguyễn Cường	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2023) Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2023)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Nguyễn Thanh Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
<b>Tổng Giám đốc</b>	Ông Trần Vinh Quang	
<b>Hoạt động chính</b>	Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư.	
<b>Trụ sở chính</b>	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ đề ngày 29 tháng 3 năm 2023 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Đào Trọng Hoàng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5620-2021-006-1

Số hiệu báo cáo: HCM14924  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.663.065.093.984</b>	<b>2.292.234.426.657</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	5.1	<b>163.938.037.595</b>	<b>48.577.339.437</b>
111	Tiền		63.938.037.595	44.577.339.437
112	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	4.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.103.401.385.318</b>	<b>2.072.271.846.251</b>
121	Đầu tư ngắn hạn	5.2(a)	5.103.401.385.318	2.074.064.142.947
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.2(a)	-	(1.792.296.696)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>395.519.734.432</b>	<b>170.976.484.180</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.3	44.194.666.421	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		337.620.340	31.927.500
134	Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	5.4	13.707.806.101	11.109.074.162
135	Phải thu ngắn hạn khác	5.5	337.279.641.570	159.835.482.518
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>205.936.639</b>	<b>408.756.789</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		136.448.630	356.664.901
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	5.7(a)	69.488.009	52.091.888
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.913.456.178.485</b>	<b>2.936.444.906.912</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.904.495.240</b>	<b>42.548.912</b>
221	Tài sản cố định hữu hình		1.177.811.907	42.548.912
222	Nguyên giá		1.266.307.000	64.357.000
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(88.495.093)	(21.808.088)
227	Tài sản cố định vô hình		726.683.333	-
228	Nguyên giá		739.000.000	-
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.316.667)	-
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>217.000.000</b>	<b>-</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		217.000.000	-
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.909.218.077.700</b>	<b>2.934.817.616.876</b>
258	Đầu tư dài hạn khác	5.2(b)	1.909.218.077.700	2.934.817.616.876
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.116.605.545</b>	<b>1.584.741.124</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		400.491.529	247.678.145
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.546.805.619	1.242.018.052
268	Tài sản dài hạn khác		169.308.397	95.044.927
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>7.576.521.272.469</b>	<b>5.228.679.333.569</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.136.088.489.647</b>	<b>4.896.600.162.907</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.952.618.489.647</b>	<b>4.599.100.162.907</b>
311	Vay ngắn hạn	5.12(a)	8.000.000.000	206.300.000.000
312	Phải trả người bán ngắn hạn	5.6	75.401.329.424	32.179.115.956
313	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	858.280.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.7(b)	14.090.042.942	5.479.588.998
315	Phải trả người lao động	5.8	5.759.588.095	234.635.591
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	5.9	6.728.106.820	16.860.576.452
319	Phải trả ngắn hạn khác	5.11(a)	6.830.661.693.777	4.331.516.798.717
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.671.167.193	5.671.167.193
328	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.10	6.306.561.396	-
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>183.470.000.000</b>	<b>297.500.000.000</b>
333	Phải trả dài hạn khác	5.11(b)	100.000.000.000	112.000.000.000
334	Vay dài hạn	5.12(b)	83.470.000.000	185.500.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>440.432.782.822</b>	<b>332.079.170.662</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>440.432.782.822</b>	<b>332.079.170.662</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	5.13, 5.14	125.000.000.000	125.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.14	1.755.891.311	1.755.891.311
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.14	1.755.891.311	1.755.891.311
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	5.14	275.313.370.463	181.781.691.011
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		181.781.691.011	120.308.382.392
420b	- LNST chưa phân phối của năm nay		93.531.679.452	61.473.308.619
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.607.629.737	21.785.697.029
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.576.521.272.469</b>	<b>5.228.679.333.569</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND (Trình bày lại)
<b>006</b>	<b>Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ</b>			
	Trong đó			
007	Chứng khoán giao dịch	5.2	33.325.000.000	33.810.000.000
<b>030</b>	<b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>			
031	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		69.240.738.025	161.151.798.129
032	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		2.765.400	3.936.463
<b>040</b>	<b>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>			
041	Nhà đầu tư ủy thác trong nước	5.15(a)(i)	2.345.267.173.431	2.561.397.308.885
042	Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.15(a)(ii)	2.397.851.435	2.996.214.035
<b>050</b>	<b>Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>5.15(b)</b>	<b>87.791.179.157</b>	<b>65.883.288.362</b>
<b>051</b>	<b>Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>5.15(c)</b>	<b>15.694.130.937</b>	<b>18.048.283.672</b>



Đặng Trần Duy Khanh  
Người lập



Nguyễn Thị Anh Tú  
Kế toán trưởng



Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
(Công ty mẹ)  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu về hoạt động kinh doanh		23.947.231.540	25.931.894.233
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	5.16	23.947.231.540	25.931.894.233
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	5.17	(19.610.400.867)	(11.856.162.376)
20	Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh		4.336.830.673	14.075.731.857
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.18	572.408.831.038	368.425.028.394
22	Chi phí tài chính	5.19	(433.274.826.494)	(289.507.883.829)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	5.19	(28.132.931.361)	(46.209.448.501)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.20	(16.661.957.214)	(6.160.917.439)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		126.808.878.003	86.831.958.983
31	Thu nhập khác		18.803.174	-
32	Chi phí khác		(50.000.000)	(225.006.804)
40	Lỗ khác		(31.196.826)	(225.006.804)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		126.777.681.177	86.606.952.179
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	5.21	(25.703.856.584)	(18.612.388.488)
52	Thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	5.21	304.787.567	1.242.018.052
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		101.378.612.160	69.236.581.743
	Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		93.531.679.452	64.991.525.483
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		7.846.932.708	4.245.056.260
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.22	7.483	5.199



Đặng Trần Duy Khanh  
Người lập



Nguyễn Thị Anh Tú  
Kế toán trưởng



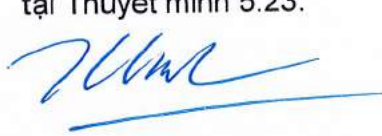
Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
(Công ty mẹ)  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 26 tháng 3 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc: ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		126.777.681.177	86.606.952.179
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		79.003.672	18.220.625
03	(Hoàn nhập)/dự phòng		(1.792.296.696)	1.792.296.696
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(551.670.593.567)	(274.598.685.947)
06	Chi phí lãi vay	5.19	28.132.931.361	46.209.448.501
08	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(398.473.274.053)</b>	<b>(139.971.767.946)</b>
09	Giảm các khoản phải thu		350.623.931.453	80.282.573.386
11	Tăng các khoản phải trả		2.565.550.099.367	2.448.168.197.321
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		67.402.887	(235.900.412)
13	Tiền lãi vay đã trả		(24.547.885.751)	(34.090.230.128)
14	Thuế TNDN đã nộp	5.7	(20.834.016.659)	(36.257.701.208)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.472.386.257.244</b>	<b>2.317.895.171.013</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(2.157.950.000)	(33.560.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.225.402.610.010)	(4.271.879.460.785)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.748.232.521.727	2.189.525.883.703
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(150.955.112.199)	(206.680.801.975)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		148.029.993.425	70.929.122.049
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		433.747.597.971	238.884.078.061
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.048.505.559.086)</b>	<b>(1.979.254.738.947)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	5.14	6.975.000.000	280.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		498.037.500.000	2.153.642.000.000
34	Chi trả nợ gốc vay		(813.532.500.000)	(2.469.352.000.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(308.520.000.000)</b>	<b>(315.430.000.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>115.360.698.158</b>	<b>23.210.432.066</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	5.1	48.577.339.437	25.366.907.371
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5.1	163.938.037.595	48.577.339.437

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ ("BCLCTT") hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 5.23.

  
Đặng Trần Duy Khanh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Anh Tú  
Kế toán trưởng

  
Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
(Công ty mẹ)  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 26 tháng 3 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT**


**Mẫu số B05 – CTQ**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT**

Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023		Tại ngày	
		1.1.2022	1.1.2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.12.2022	31.12.2023
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.13, 5.14	125.000.000.000	125.000.000.000	-	-	-	-	125.000.000.000	125.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.14	1.755.891.311	1.755.891.311	-	-	-	-	1.755.891.311	1.755.891.311
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.14	1.755.891.311	1.755.891.311	-	-	-	-	1.755.891.311	1.755.891.311
Lợi nhuận chưa phân phối	5.14	120.308.382.392	181.781.691.011	66.516.081.508	(5.042.772.889)	93.531.679.452	-	181.781.691.011	275.313.370.463
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.14	18.785.196.794	21.785.697.029	4.245.056.260	(1.244.556.025)	14.821.932.708	-	21.785.697.029	36.607.629.737
		<b>267.605.361.808</b>	<b>332.079.170.662</b>	<b>70.761.137.768</b>	<b>(6.287.328.914)</b>	<b>108.353.612.160</b>		<b>332.079.170.662</b>	<b>440.432.782.822</b>

  
 Nguyễn Thị Anh Tú  
 Kế toán trưởng

  
 Hồ Quốc Tuấn  
 Giám đốc Tài chính và Kế toán  
 (Công ty mẹ)  
 Chữ ký được ủy quyền  
 Ngày 26 tháng 3 năm 2024

  
 Đặng Trần Duy Khanh  
 Người lập

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“Công ty”) (tên trước đây là “Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc”), là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 66/GPĐC-UBCK cấp ngày 22 tháng 8 năm 2023. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 4103005793 vào ngày 26 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ nhất) để đăng ký thay đổi mã số doanh nghiệp thành 0304756863 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 13 tháng 10 năm 2022.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“TVS”). Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 5.13.

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán tại Việt Nam, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư và ủy thác đầu tư.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 22 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 19 nhân viên).

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT**

Mẫu số B09 – CTQ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ CÁC CÔNG TY CON (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
1	Công ty Cổ phần Finsight	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ tài chính, dịch vụ công nghệ thông tin, nghiên cứu thị trường	91,37	91,37	91,37	91,37

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 bên liên quan là công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
				Tỷ lệ quyền sở hữu của TVAM %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Finsight %	Tỷ lệ quyền sở hữu của TVAM %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Finsight %
1	Công ty Cổ phần Camellia Wealth	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ tư vấn quản lý	35,50	49,00	-	-

Tại ngày báo cáo, Công ty đang quản lý các quỹ đầu tư sau:

Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký	Vốn điều lệ VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31.12.2023 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31.12.2022 VND
Quỹ Đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 3	01/2021/GCNCCQ-VSD cấp ngày 17 tháng 9 năm 2021	199.008.000.000	240.727.139.205	182.410.337.183
Quỹ Đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 4	01/2022/GCNCCQ-VSD cấp ngày 28 tháng 7 năm 2022	200.600.000.000	238.765.882.067	188.349.498.307
Quỹ Đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 5	01/2023/GCNCCQ-VSD cấp ngày 5 tháng 12 năm 2023	172.800.000.000	184.879.242.879	Quỹ chưa thành lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“Đồng” hoặc “VND”).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**3.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

**(a) Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**(b) Công ty con (tiếp theo)**

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

**(c) Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**3.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư có kỳ đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác gửi tại ngân hàng thanh toán trên cơ sở hợp đồng ủy thác đầu tư được ký kết giữa nhà đầu tư ủy thác và Công ty quản lý Quỹ để Công ty quản lý Quỹ thực hiện đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Chứng khoán kinh doanh do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; các khoản phải thu các quỹ đầu tư và nhà đầu tư phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của một công ty quản lý quỹ và các khoản phải thu khác không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ và các hoạt động nghiệp vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**4.4 TSCĐ***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm	5 năm
Thiết bị quản lý	3 năm

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa công ty con với các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập (Thuyết minh 5.11) như sau:

- BCC quy định các bên tham gia BCC được chia một khoản lợi nhuận cố định. Các khoản tiền nhận từ đối tác theo các hợp đồng BCC được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tài chính và được ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư vào các tài sản tài chính để tạo ra thu nhập cố định. Công ty con hạch toán doanh thu tài chính tương ứng với thu nhập được tạo ra từ các tài sản này. Các khoản lợi nhuận cố định trả cho đối tác được Công ty con hạch toán là chi phí tài chính.
- BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận theo kết quả hoạt động. Công ty con ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ thu nhập thuần (sau khi trừ doanh thu và chi phí) cho các bên tham gia BCC trong năm tài chính.

**4.6 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**4.8 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

**4.11 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi đã nhận trước chờ phân bổ từ các hợp đồng tiền gửi. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**4.12 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.15 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ khác**

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ bao gồm doanh thu phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho Công ty, bao gồm:

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán: là khoản thu phí mà Công ty được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục: là khoản phí mà Công ty được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác, được tính theo quy định của hợp đồng dịch vụ.
- Doanh thu từ phí phát hành: là khoản thu về phí mà Công ty được hưởng từ các giao dịch phát hành chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, được tính dựa trên giá trị giao dịch mua chứng chỉ quỹ thành công.
- Doanh thu từ phí thường hoạt động: là khoản tiền thường mà Công ty được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thu nhập lãi được xác định tương đối chắc chắn và Công ty và các công ty con có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

**(c) Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.16 Chi phí hoạt động kinh doanh**

Chi phí hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí hoạt động kinh doanh là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiệp vụ của Công ty và các công ty con, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hợp tác kinh doanh, chi phí lãi vay, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

**4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

**4.19 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám Đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.21 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

**4.22 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY  
TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	22.586.802	65.345.094
Tiền gửi ngân hàng	63.915.450.793	44.511.994.343
Các khoản tương đương tiền (*)	100.000.000.000	4.000.000.000
	<u>163.938.037.595</u>	<u>48.577.339.437</u>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất từ 4,30% - 4,40%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,00%/năm).



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT

Mẫu số B09 – CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư ngắn hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng chỉ quỹ niêm yết (*)	33.325.000.000	40.125.000.000	13.125.000.000	21.000.000.000
Quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 3	13.125.000.000	18.125.000.000	13.125.000.000	21.000.000.000
Quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 5	20.200.000.000	22.000.000.000	-	-
<b>Trái phiếu niêm yết (i) (*)</b>	<b>320.058.859.452</b>	<b>320.058.859.452</b>	<b>37.779.158.591</b>	<b>35.986.861.895 (1.792.296.696)</b>
Trái phiếu tổ chức tín dụng	302.917.259.452	302.917.259.452	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	17.141.600.000	17.141.600.000	37.779.158.591	35.986.861.895 (1.792.296.696)
<b>Trái phiếu không niêm yết (i) (**)</b>	<b>768.273.954.672</b>	<b>768.273.954.672</b>	<b>666.623.994.432</b>	<b>666.623.994.432</b>
Trái phiếu tổ chức tín dụng	748.414.952.056	748.414.952.056	176.983.903.761	176.983.903.761
Trái phiếu doanh nghiệp	19.859.002.616	19.859.002.616	489.640.090.671	489.640.090.671
<b>Cổ phiếu không niêm yết</b>	<b>430.058.472.164</b>	<b>(***)</b>	<b>169.691.799.399</b>	<b>(***)</b>
Công ty Cổ phần Galaxy Education	250.791.122.337	(****)	20.700.000.000	(****)
Công ty Cổ phần Finhay Việt Nam	134.359.409.660	(****)	119.358.831.399	(****)
Công ty Cổ phần Giải trí và Giáo dục Galaxy	29.632.968.000	(****)	29.632.968.000	(****)
Công ty Cổ phần Công Nghệ Nami	15.274.972.167	(****)	-	-
<b>Chứng chỉ tiền gửi (ii) (**)</b>	<b>1.765.864.864.784</b>	<b>1.765.864.864.784</b>	<b>544.437.868.060</b>	<b>544.437.868.060</b>
<b>Hợp đồng tiền gửi (iii) (**)</b>	<b>1.771.820.234.246</b>	<b>1.771.820.234.246</b>	<b>430.576.322.465</b>	<b>430.576.322.465</b>
<b>Đầu tư công cụ nợ ngắn hạn khác</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>14.000.000.000</b>	<b>211.830.000.000</b>	<b>211.830.000.000</b>
Của doanh nghiệp – Bên liên quan	14.000.000.000	14.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
(Thuyết minh 7(b)) (iv)	-	-	11.830.000.000	11.830.000.000
Của cá nhân	-	-	-	-
	<b>5.103.401.385.318</b>		<b>2.074.064.142.947</b>	<b>(1.792.296.696)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Bao gồm các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Trong đó, trái phiếu của tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ 11 - 81 tháng, lãi suất từ 5,88% - 10,10%/năm; trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại từ 9 – 14 tháng, lãi suất từ 10,50% - 13,78%/năm.
- (ii) Chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi các tổ chức tín dụng, có thời hạn còn lại từ 3 - 69 tháng, lãi suất từ 6,50% - 11,50%/năm.
- (iii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 10 tháng, lãi suất từ 4,00% - 11,30%/năm.
- (iv) Khoản đầu tư công cụ nợ có tài sản đảm bảo, kỳ hạn còn lại là 10 tháng, hưởng lãi suất 12%/năm.
- (\*) Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ niêm yết được xác định dựa trên giá đóng cửa của chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá đóng cửa của trái phiếu trên sàn giao dịch trái phiếu tại ngày giao dịch gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- (\*\*) Giá trị hợp lý của trái phiếu không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi được xác định bằng giá gốc theo chính sách định giá của Công ty và các công ty con và tổng lãi dự thu của các tài sản tài chính này được hạch toán vào tài khoản riêng trong khoản mục "Phải thu khác (Thuyết minh 5.5)".
- (\*\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT**

**Mẫu số B09 – CTQ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư dài hạn khác**

	2023			2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Trái phiếu niêm yết (i) (*)	300.209.790.000	300.209.790.000	-	296.618.425.287	296.618.425.287	-
Trái phiếu tổ chức tín dụng	300.209.790.000	300.209.790.000	-	183.063.311.781	183.063.311.781	-
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	113.555.113.506	113.555.113.506	-
Trái phiếu không niêm yết (i) (**)	916.275.000.000	916.275.000.000	-	2.513.126.341.589	2.513.126.341.589	-
Trái phiếu tổ chức tín dụng	716.275.000.000	716.275.000.000	-	2.469.526.458.211	2.469.526.458.211	-
Trái phiếu doanh nghiệp	200.000.000.000	200.000.000.000	-	43.599.883.378	43.599.883.378	-
Chương chi tiền gửi (ii) (***)	277.733.287.700	277.733.287.700	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi (iii) (***)	215.000.000.000	215.000.000.000	-	-	-	-
<b>Đầu tư công cụ nợ ngắn hạn khác (iv)</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	-	<b>124.000.000.000</b>	<b>124.000.000.000</b>	-
Của doanh nghiệp – Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	200.000.000.000	200.000.000.000	-	124.000.000.000	124.000.000.000	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.072.850.000</b>	<b>1.072.850.000</b>	<b>-</b>
	<b>1.909.218.077.700</b>	<b>1.909.218.077.700</b>	<b>-</b>	<b>2.934.817.616.876</b>	<b>2.934.817.616.876</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

- (i) Bao gồm các trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Trong đó, trái phiếu của tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại từ 56 - 81 tháng, lãi suất 6,65% - 9,60%/năm; trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại từ 17 - 24 tháng, lãi suất 12%/năm.
- (ii) Chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi các tổ chức tín dụng, có kỳ hạn còn lại từ 15 - 18 tháng, lãi suất từ 7,50% - 8,10%/năm.
- (iii) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại 18 tháng, lãi suất từ 7,00% - 7,20%/năm.
- (iv) Đây là các khoản đầu tư công cụ nợ có tài sản đảm bảo, với kỳ hạn còn lại 24 - 26 tháng, hưởng lãi suất 15%/năm.
- (\*) Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ niêm yết được xác định dựa trên giá đóng cửa của chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá đóng cửa của trái phiếu trên sàn giao dịch trái phiếu tại ngày giao dịch gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- (\*\*) Giá trị hợp lý của trái phiếu không niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi được xác định bằng giá gốc theo chính sách định giá của Công ty và các công ty con và tổng lãi dự thu của các tài sản tài chính này được hạch toán vào tài khoản riêng trong khoản mục "Phải thu khác (Thuyết minh 5.5)".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY  
TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Phải thu tiền bán trái phiếu từ Ngân hàng	43.720.000.000	-
Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt	474.666.421	-
Khác	-	-
	<u>44.194.666.421</u>	<u>-</u>

**5.4 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục		
- Bên thứ ba	9.798.004.321	11.109.074.162
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	3.909.801.780	-
	<u>13.707.806.101</u>	<u>11.109.074.162</u>

**5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lãi phải thu	220.583.867.355	136.118.599.659
Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán - Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực tuyến	114.187.711.101	23.716.882.859
Khác	2.508.063.114	-
	<u>337.279.641.570</u>	<u>159.835.482.518</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY  
TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.6 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2023		2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động</i>				
<i>Trực tuyến</i>	27.844.931.146	27.844.931.146	32.170.115.956	32.170.115.956
<i>Khác</i>	5.966.624	5.966.624	9.000.000	9.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))				
<i>Phải trả về mua các khoản đầu tư</i>	47.550.431.654	47.550.431.654	-	-
	<u>75.401.329.424</u>	<u>75.401.329.424</u>	<u>32.179.115.956</u>	<u>32.179.115.956</u>

**5.7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã cần trừ/ thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế GTGT	52.091.888	8.716.859.543	(8.699.463.422)	69.488.009
<b>(b) Phải trả</b>				
Thuế TNDN	3.523.336.566	25.703.856.584	(20.834.016.659)	8.393.176.491
Thuế TNCN	1.956.252.432	24.181.764.706	(20.441.150.687)	5.696.866.451
Thuế môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-
	<u>5.479.588.998</u>	<u>49.892.621.290</u>	<u>(41.282.167.346)</u>	<u>14.090.042.942</u>

**5.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm tiền lương và lương kinh doanh phải trả cho người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY  
TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	4.887.991.636	16.474.368.286
Phí dịch vụ	1.522.915.184	-
Khác	317.200.000	386.208.166
	<u>6.728.106.820</u>	<u>16.860.576.452</u>

**5.10 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm lãi nhận trước từ các hợp đồng tiền gửi chờ phân bổ và lãi nhận trước từ các hợp đồng phái sinh.

**5.11 PHẢI TRẢ KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b> <b>(Phân loại lại)</b>
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 4.5)		
Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận cố định	6.669.946.202.116	4.205.421.798.717
Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh	160.687.878.661	126.095.000.000
Phải trả khác	27.613.000	-
	<u>6.830.661.693.777</u>	<u>4.331.516.798.717</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b> <b>(Phân loại lại)</b>
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 4.5)		
Với đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh	100.000.000.000	112.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>112.000.000.000</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## 5.12 VAY

## (a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Phân loại lại (*)	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngân hàng	184.600.000.000	199.600.000.000	(384.200.000.000)	-	-	-
Vay doanh nghiệp	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-	-	-
Vay cá nhân	21.700.000.000	268.437.500.000	(228.037.500.000)	29.370.000.000	(83.470.000.000)	8.000.000.000
- Bên thứ ba	21.700.000.000	110.000.000.000	(123.700.000.000)	-	-	8.000.000.000
- Bên liên quan (Thuyết minh 7(b))	-	158.437.500.000	(104.337.500.000)	29.370.000.000	(83.470.000.000)	-
	206.300.000.000	498.037.500.000	(642.237.500.000)	29.370.000.000	(83.470.000.000)	8.000.000.000

## (b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Phân loại lại (*)	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay cá nhân - Bên liên quan (Thuyết minh 7(b)) (i)	185.500.000.000	15.165.000.000	(171.295.000.000)	(29.370.000.000)	83.470.000.000	83.470.000.000

(i) Khoản vay tín chấp có tổng hạn mức là 300.000.000.000 Đồng, được giải ngân nhiều lần, thời hạn vay là 2 năm kể từ ngày 23 tháng 2 năm 2022, chịu lãi suất sau thuế thu nhập cá nhân từ 4,00% đến 9,00%/năm dựa trên kỳ hạn của từng lần giải ngân.

(\*) Một số khoản vay đã được gia hạn thời hạn trả nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo phụ lục hợp đồng ký ngày 1 tháng 9 năm 2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY  
TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.13 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	12.500.000	12.500.000

**(b) Chi tiết và tình hình biến động của vốn cổ phần**

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tất cả các cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông, đều có các quyền giống nhau về quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn, hay các quyền khác.

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu tại ngày cuối năm như sau:

	31.12.2023			31.12.2022		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn đã góp VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	12.480.000	99,84	124.800.000.000	12.480.000	99,84	124.800.000.000
Nguyễn Thanh Thảo	10.000	0,08	100.000.000	-	-	-
Trần Vinh Quang	-	-	-	10.000	0,08	100.000.000
Lê Quang Tiến	10.000	0,08	100.000.000	10.000	0,08	100.000.000
	<u>12.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>125.000.000.000</u>	<u>12.500.000</u>	<u>100,00</u>	<u>125.000.000.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT**

**Mẫu số B09 – CTQ**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	125.000.000.000	1.755.891.311	1.755.891.311	120.308.382.392	18.785.196.794	267.605.361.808
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	64.991.525.483	4.245.056.260	69.236.581.743
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã năm quyền kiểm soát	-	-	-	1.524.556.025	(1.244.556.025)	280.000.000
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(5.042.772.889)		(5.042.772.889)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	125.000.000.000	1.755.891.311	1.755.891.311	181.781.691.011	21.785.697.029	332.079.170.662
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	93.531.679.452	7.846.932.708	101.378.612.160
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã năm quyền kiểm soát	-	-	-	-	6.975.000.000	6.975.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	125.000.000.000	1.755.891.311	1.755.891.311	275.313.370.463	36.607.629.737	440.432.782.822

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 3003/2022/NQ-ĐHCD ngày 30 tháng 3 năm 2022, Công ty và các công ty con đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng số tiền 5.042.772.889 Đồng từ nguồn LSNT chưa phân phối đến cuối năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC  
TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.15 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**(a) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

**(i) Nhà đầu tư ủy thác trong nước**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>610.609.959.065</b>	<b>589.537.965.289</b>
Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị	261.778.119.825	505.540.611.141
- VNM	74.128.259.925	-
- TCB	44.661.630.300	-
- VPB	37.091.735.200	61.339.162.072
- POW	32.618.096.000	-
- PVP	11.646.700.000	39.515.541.433
- DPR	7.559.578.400	19.345.362.154
- HPG	-	72.017.016.261
- Các loại mã chứng khoán khác	54.072.120.000	313.323.529.221
Cổ phiếu không suy giảm giá trị	348.831.839.240	83.997.354.148
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>50.476.459.122</b>	<b>43.741.293.544</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết bị suy giảm giá trị		
- QTP	10.731.903.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết không bị suy giảm giá trị	39.744.556.122	43.741.293.544
<b>Chứng chỉ quỹ niêm yết</b>	<b>157.311.905.942</b>	<b>303.554.448.352</b>
Chứng chỉ quỹ bị suy giảm giá trị	48.311.905.942	194.554.448.352
- FUESSVFL	25.096.453.712	46.665.295.151
- FUESSV50	12.326.747.202	21.536.445.836
- FUESSV30	10.888.705.028	20.059.313.292
- FUEVN100	-	42.526.152.280
- FUEMAV30	-	31.487.828.219
- FUEVFNVD	-	22.030.521.400
- Chứng chỉ quỹ khác	-	10.248.892.174
Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị	109.000.000.000	109.000.000.000
<b>Chứng chỉ quỹ không niêm yết</b>	<b>108.285.560.054</b>	<b>239.130.093.103</b>
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>55.020.509.500</b>	<b>120.620.529.216</b>
Các trái phiếu bị suy giảm giá trị		
- TNG122017	5.090.200.000	-
Trái phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị	49.930.309.500	120.620.529.216
<b>Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đăng ký giao dịch tại VSDC</b>	<b>172.531.857.142</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC  
TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.15 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**(a) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)**

**(i) Nhà đầu tư ủy thác trong nước (tiếp theo)**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Trái phiếu không niêm yết (*)	209.576.100.000	1.014.958.027.984
Chứng chỉ tiền gửi	475.454.822.606	49.885.773.313
Hợp đồng tiền gửi	506.000.000.000	199.969.178.084
<b>Tổng giá trị danh mục</b>	<b>2.345.267.173.431</b>	<b>2.561.397.308.885</b>

(\*) Chi tiết số dư danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết có rủi ro của các nhà đầu tư ủy thác trong nước như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	5.899.600.000	168.879.543.984

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

**(ii) Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ phiếu không niêm yết	2.397.851.435	2.996.214.035

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC  
TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.15 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**(b) Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi từ chứng khoán kinh doanh (*)	71.304.458.766	56.735.690.190
Phải thu bán chứng khoán	12.569.630.404	7.703.630.680
Phải thu cổ tức	2.421.650.000	1.378.899.000
Phải thu khác, tài sản khác	1.495.439.987	65.068.492
	87.791.179.157	65.883.288.362

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu bao gồm lãi hợp đồng tiền gửi với số tiền là 4.863.287.671 Đồng đã được ghi có vào tài khoản trung gian của Công ty tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (ngân hàng lưu ký) vào ngày 30 tháng 12 năm 2023. Số tiền lãi trên đã được phân bổ đến tài khoản ngân hàng của nhà đầu tư vào ngày 3 tháng 1 năm 2024.

**(c) Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả phí quản lý danh mục	9.798.004.321	11.042.817.821
Phải trả tiền mua chứng khoán	5.821.500.000	6.813.950.000
Phải trả phí khác	74.626.616	191.515.851
	15.694.130.937	18.048.283.672

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY  
TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.16 DOANH THU THUẦN VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục	13.705.040.066	20.471.211.640
- Bên thứ ba	7.405.621.931	16.293.764.800
- Các bên liên quan (Thuyết minh 7(a))	6.299.418.135	4.177.446.840
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 7(a))	8.514.191.474	3.454.682.593
Phí phát hành chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 7(a))	1.728.000.000	2.006.000.000
	<u>23.947.231.540</u>	<u>25.931.894.233</u>

**5.17 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	16.370.668.803	7.790.787.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	798.094.190	1.632.844.032
Chi phí môi giới phát hành chứng chỉ quỹ	954.321.000	650.000.000
Các chi phí khác	1.487.316.874	1.782.530.470
	<u>19.610.400.867</u>	<u>11.856.162.376</u>

**5.18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập lãi	538.805.182.888	307.034.929.049
Lãi từ bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.738.237.471	45.974.409.656
Lãi kinh doanh hợp đồng phái sinh	12.865.410.679	4.215.689.689
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	11.200.000.000
	<u>572.408.831.038</u>	<u>368.425.028.394</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY  
TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.19 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí hợp tác kinh doanh với người dùng	405.686.852.496	238.296.490.707
Chi phí lãi vay	28.132.931.361	46.209.448.501
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.792.296.696)	1.792.296.696
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh	216.027.833	1.406.354.317
Khác	1.031.311.500	1.803.293.608
	<u>433.274.826.494</u>	<u>289.507.883.829</u>

**5.20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	11.873.673.638	3.643.399.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.736.847.722	1.463.116.499
Khác	2.051.435.854	1.054.401.849
	<u>16.661.957.214</u>	<u>6.160.917.439</u>

**5.21 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	126.777.681.177	86.606.952.179
Thuế tính ở thuế suất 20%	25.355.536.236	17.321.390.436
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	24.340.000	48.980.000
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.192.781	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>25.399.069.017</u>	<u>17.370.370.436</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	25.703.856.584	18.612.388.488
Thuế TNDN - hoãn lại	(304.787.567)	(1.242.018.052)
	<u>25.399.069.017</u>	<u>17.370.370.436</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY  
TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5.22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	93.531.679.452	64.991.525.483
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	7.483	5.199

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty và các công ty con không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**5.23 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCLCTT HỢP NHẤT**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất như sau:

	<b>Năm tài chính kết thúc</b>	
	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
Lãi nhập gốc khoản vay	15.165.000.000	-
Chuyển đổi khoản cho vay thành khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết	230.091.122.337	-
Lãi nhập gốc khoản cho vay	30.000.000.000	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty và các công ty con có thể chịu một số rủi ro bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

*(i) Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty và các công ty con sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Phần lớn các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định.

*(ii) Rủi ro giá*

Rủi ro giá là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Công ty và các công ty con đầu tư vào chứng chỉ quỹ niêm yết mà giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro biến động của giá thị trường trong tương lai. Công ty và các công ty con không chịu rủi ro về giá hàng hóa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá chứng khoán niêm yết (chứng chỉ quỹ niêm yết) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con sẽ cao hơn/thấp hơn 4.012.500.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.100.000.000 Đồng).

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty và các công ty con phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty và các công ty con. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và các khoản phải thu.

Người đại diện theo pháp luật theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và đối tác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty và các công ty con có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác tin cậy.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(i) Số dư với tổ chức tín dụng*

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Người đại diện theo pháp luật tín nhiệm. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

*(ii) Trái phiếu*

Trái phiếu thuộc danh mục đầu tư tài chính của Công ty là các trái phiếu được phát hành bởi tổ chức có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Người đại diện theo pháp luật. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro là 1.609.007.494 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 46.723.810.045 Đồng).

*(iii) Các khoản phải thu*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chi tiết các khoản nợ tài chính của Công ty và các công ty con theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời gian ít hơn 1 năm tại ngày cuối năm như sau:

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>31.12.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	8.000.000.000	206.300.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	75.401.329.424	32.179.115.956
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.728.106.820	16.860.576.452
Phải trả khác ngắn hạn	6.830.661.693.777	4.319.516.798.717
	<u>6.920.791.130.021</u>	<u>4.574.856.491.125</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**6 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, am hiểu và tự nguyện theo nguyên tắc giao dịch sòng phẳng ngang giá tại ngày định giá.

Đối với các khoản đầu tư tài chính, giá trị hợp lý đã được trình bày ở Thuyết minh 5.2. Ngoài ra, giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của chúng.

**7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt do nắm giữ 99,84% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thiên Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Finsight	Công ty con
Công ty Cổ phần Camellia Wealth	Công ty con
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4	Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5	Quỹ do Công ty quản lý
Ban lãnh đạo	Thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT"), thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Giám đốc của Công ty, Công ty mẹ, các công ty con và các bên liên quan của các thành viên này.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

**Giao dịch với bên liên quan của Công ty**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục (Thuyết minh 5.16)</b>		
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thiên Việt	6.299.418.135	4.177.446.840
<b>Phí phát hành chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 5.16)</b>		
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4	-	2.006.000.000
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5	1.728.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

***Giao dịch với bên liên quan của Công ty (tiếp theo)***

	2023 VND	2022 VND
<b><i>Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.16)</i></b>		
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2	-	375.553.294
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3	2.604.752.486	2.109.469.681
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4	5.617.056.223	969.659.618
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5	292.382.765	-
	<u>8.514.191.474</u>	<u>3.454.682.593</u>
<b><i>Phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán</i></b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	25.093.251	43.727.609
	<u>25.093.251</u>	<u>43.727.609</u>
<b><i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i></b>		
Lương của các nhân sự quản lý chủ chốt	3.641.700.000	1.363.200.000
	<u>3.641.700.000</u>	<u>1.363.200.000</u>
<b><i>Doanh thu hoạt động tài chính</i></b>		
Quỹ đầu tư tăng trưởng Thiên Việt 2	-	11.200.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	291.639.625	-
	<u>291.639.625</u>	<u>-</u>
<b><i>Mua tài sản tài chính</i></b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	-	20.700.000.000
	<u>-</u>	<u>20.700.000.000</u>
<b><i>Bán tài sản tài chính</i></b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	29.663.235.184	-
	<u>29.663.235.184</u>	<u>-</u>
<b><i>Giao dịch với bên liên quan của các công ty con</i></b>		
<b><i>Thu nhập lãi từ tài sản tài chính</i></b>		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	47.928.518.133	26.764.907.313
Ban lãnh đạo Finsight	6.558.945.207	675.454.247
	<u>54.487.463.340</u>	<u>27.440.361.560</u>
<b><i>Nhận vốn góp</i></b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	6.750.000.000	-
Ban lãnh đạo Finsight	-	280.000.000
Ban lãnh đạo Camellia	225.000.000	-
	<u>6.975.000.000</u>	<u>280.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

***Giao dịch với bên liên quan của các công ty con (tiếp theo)***

	<b>2023 VND</b>	<b>2022 VND</b>
<b><i>Chi phí giao dịch</i></b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	86.316.732	171.675.892
<b><i>Nhận tiền vay</i></b>		
Ban lãnh đạo Finsight	104.337.500.000	994.942.000.000
Ban lãnh đạo TVS	69.265.000.000	351.000.000.000
	<u>173.602.500.000</u>	<u>1.345.942.000.000</u>
<b><i>Trả tiền vay</i></b>		
Ban lãnh đạo TVS	171.295.000.000	165.500.000.000
Ban lãnh đạo Finsight	104.337.500.000	1.426.802.000.000
	<u>275.632.500.000</u>	<u>1.592.302.000.000</u>
<b><i>Chi phí lãi vay</i></b>		
Ban lãnh đạo TVS	15.772.747.658	22.909.389.870
Ban lãnh đạo Finsight	674.521.918	6.905.656.063
	<u>16.447.269.576</u>	<u>29.815.045.933</u>
<b><i>Mua tài sản tài chính</i></b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	577.557.324.653	144.255.018.079
Ban lãnh đạo Finsight	505.700.000.000	196.670.000.000
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	203.800.000.000	300.000.000.000
	<u>1.287.057.324.653</u>	<u>640.925.018.079</u>
<b><i>Bán tài sản tài chính</i></b>		
Ban lãnh đạo Finsight	505.700.000.000	196.670.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	338.373.798.879	132.357.520.400
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	73.800.000.000	-
	<u>917.873.798.879</u>	<u>329.027.520.400</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3	13.125.000.000	13.125.000.000
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5	20.200.000.000	-
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	280.424.090.337	450.787.675.412
	<u>313.749.090.337</u>	<u>463.912.675.412</u>
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	400.000.000.000	100.000.000.000
	<u>400.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
<b>Phải thu hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.4)</b>		
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3	475.470.100	-
Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4	3.434.331.680	-
	<u>3.909.801.780</u>	<u>-</u>
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS	38.501.882.096	10.668.650.391
Ban lãnh đạo TVS	1.502.195.651	-
Ban lãnh đạo Finsight	-	71.101.369
	<u>40.004.077.747</u>	<u>10.739.751.760</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5.6)</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	47.550.431.654	-
	<u>47.550.431.654</u>	<u>-</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ban lãnh đạo TVS	156.867.378.660	126.095.000.000
	<u>156.867.378.660</u>	<u>126.095.000.000</u>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Ban lãnh đạo TVS	100.000.000.000	112.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>112.000.000.000</u>
<b>Vay dài hạn (Thuyết minh 5.12(a))</b>		
Ban lãnh đạo TVS	83.470.000.000	185.500.000.000
	<u>83.470.000.000</u>	<u>185.500.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**8 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	2.867.530.900	1.821.037.080
Từ 1 đến 5 năm	1.080.000.000	1.247.530.900
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>3.947.530.900</u>	<u>3.068.567.980</u>

**9 TRÌNH BÀY LẠI**

Một số khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh để phù hợp với mục đích trình bày của năm nay như sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**


Mã số	NGUỒN VỐN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
310	Nợ ngắn hạn	4.711.100.162.907	(112.000.000.000)	4.599.100.162.907
319	Phải trả ngắn hạn khác	4.443.516.798.717	(112.000.000.000)	4.331.516.798.717
330	Nợ dài hạn	185.500.000.000	112.000.000.000	297.500.000.000
337	Phải trả dài hạn khác	-	112.000.000.000	112.000.000.000

(\*) Công ty phân loại lại một khoản phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn sang khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn theo ngày đến hạn phải trả của khoản này.

**10 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn để phát hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2024.

  
Đặng Trần Duy Khanh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Anh Tú  
Kế toán trưởng

  
Tô Quốc Tuấn  
Giám đốc Tài chính và Kế toán  
(Công ty mẹ)  
Chữ ký được ủy quyền